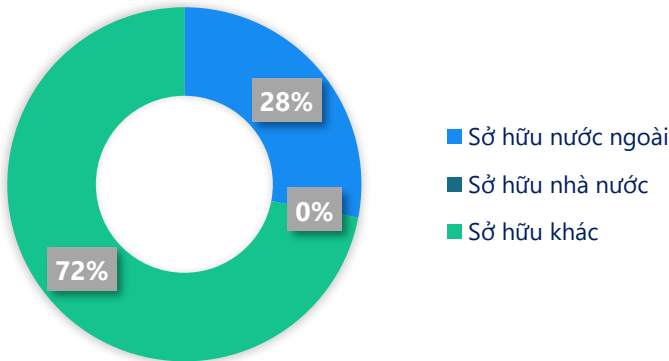


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,420
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,910
SL cổ phiếu LH		243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)		982,740
% sở hữu nước ngoài		28.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,566
P/E		10.0
EPS		640

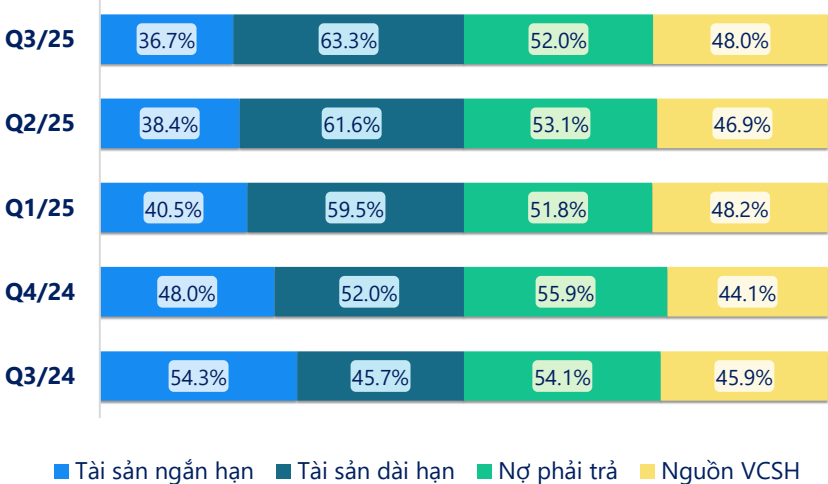
	YTD	1T	3T	6T
APH	-10.7%	-7.0%	4.9%	-7.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



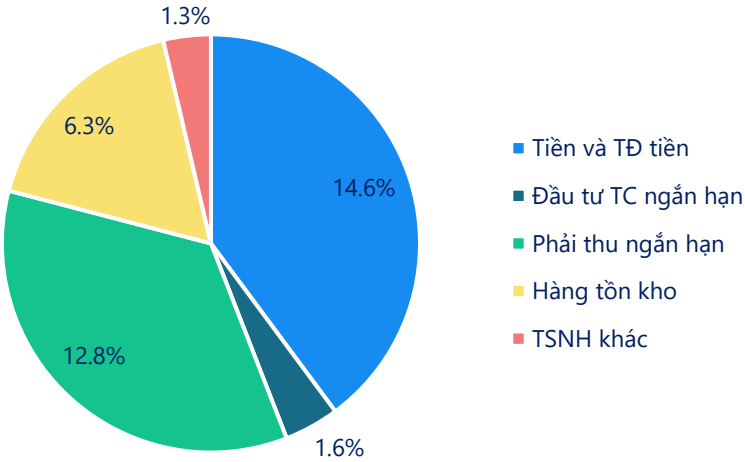
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

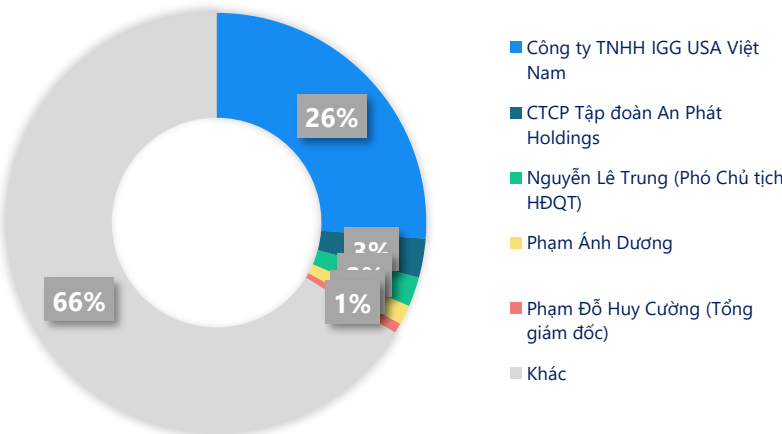
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

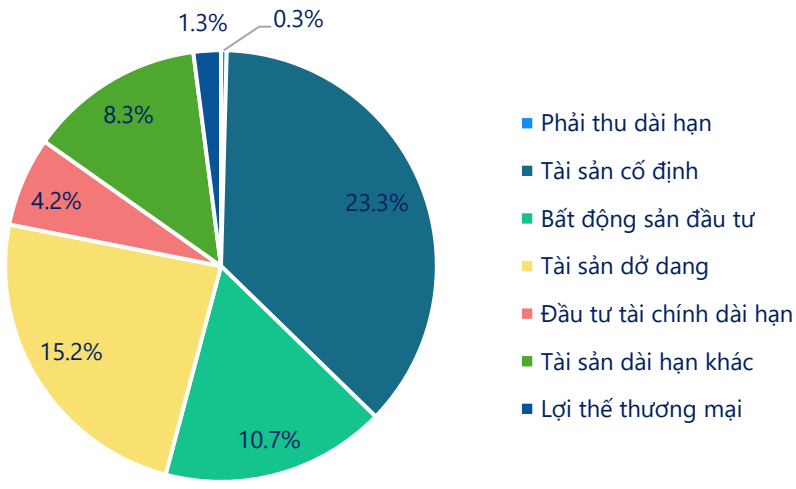
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



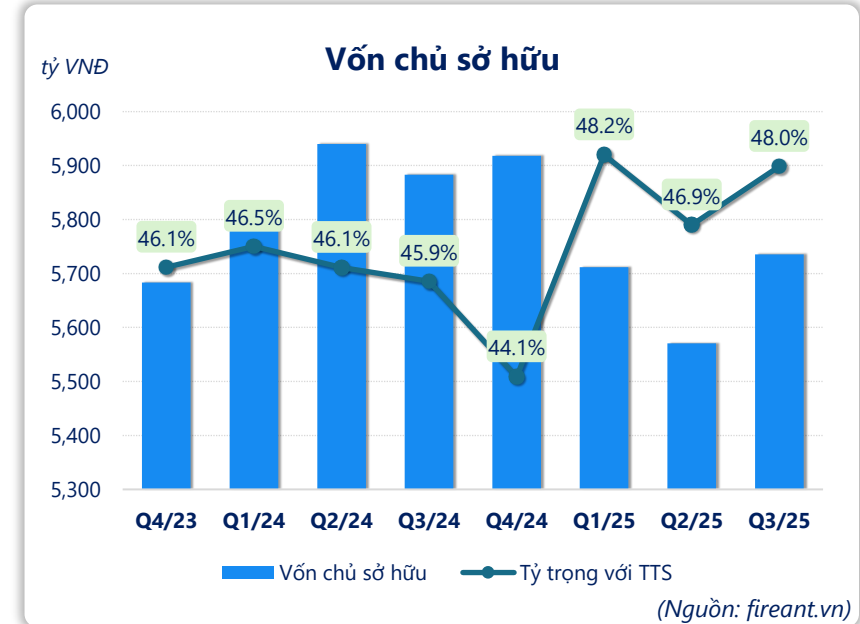
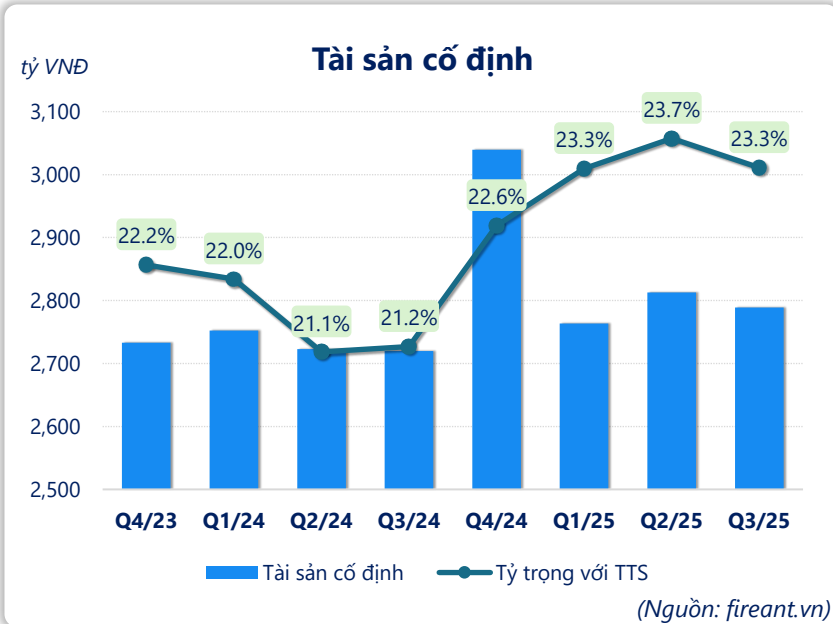
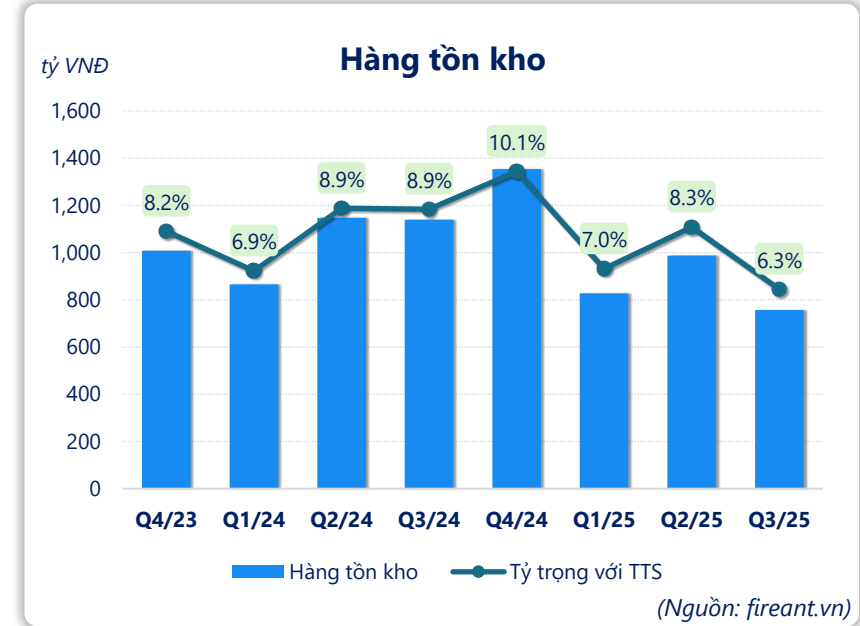
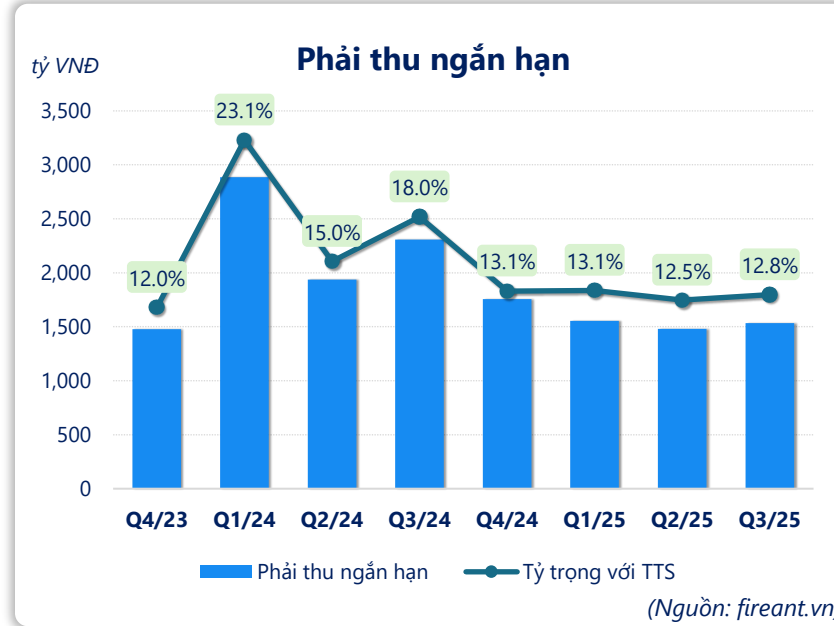
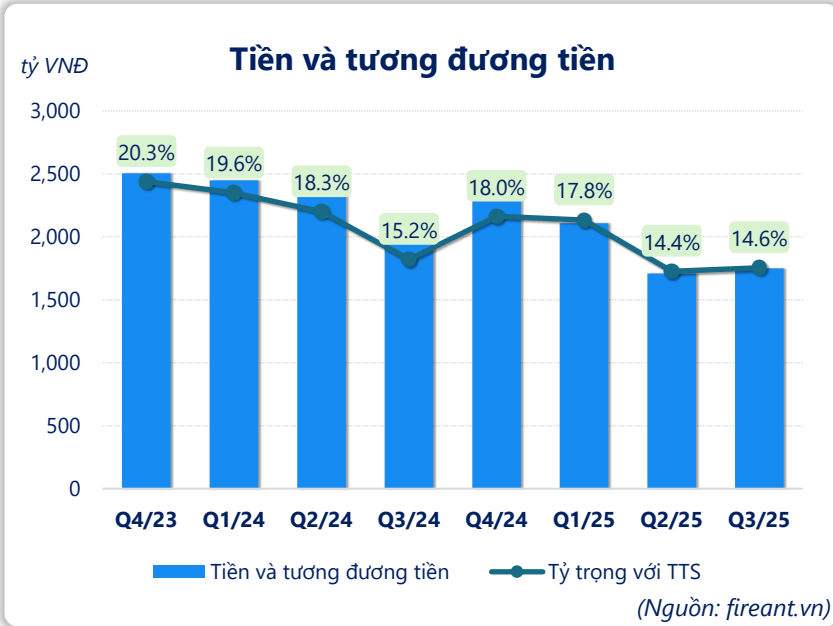
(Nguồn: fireant.vn)

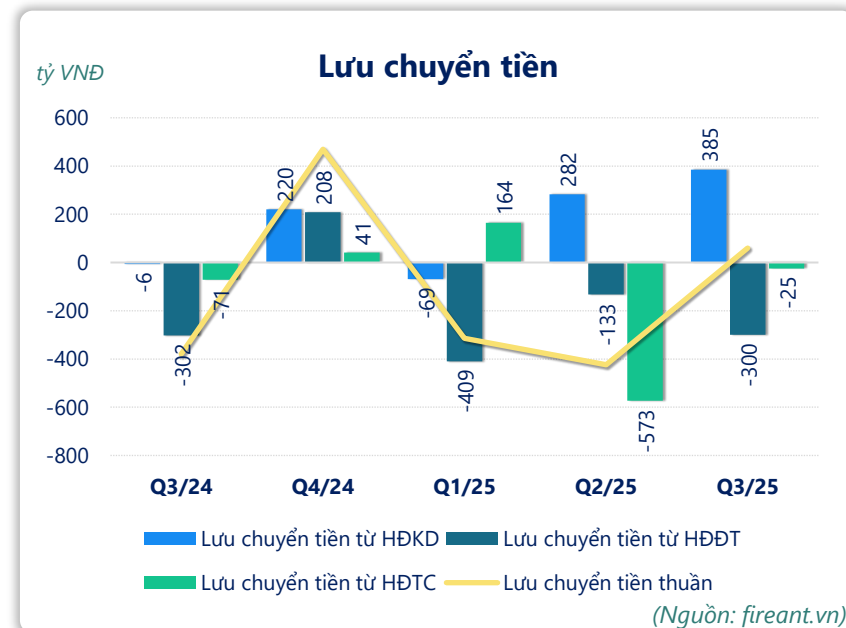
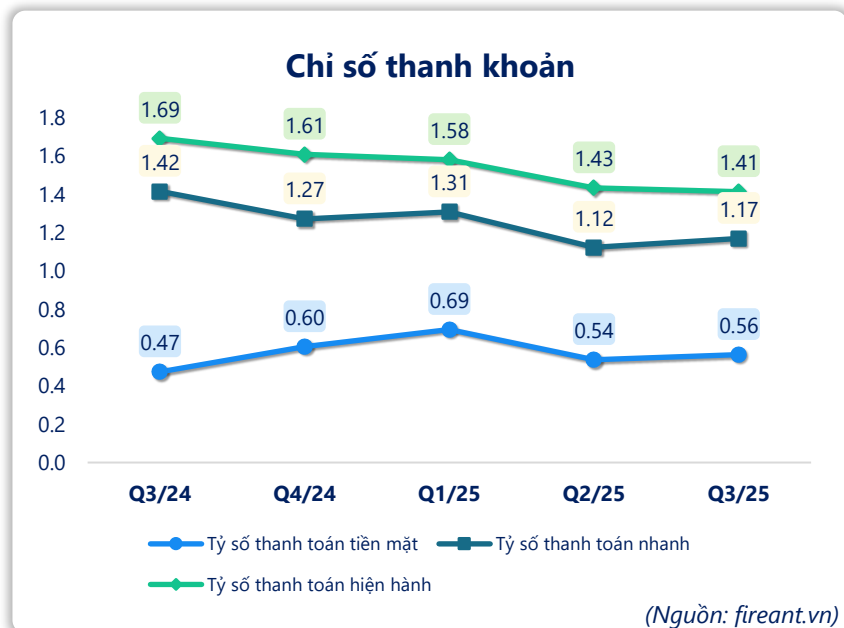
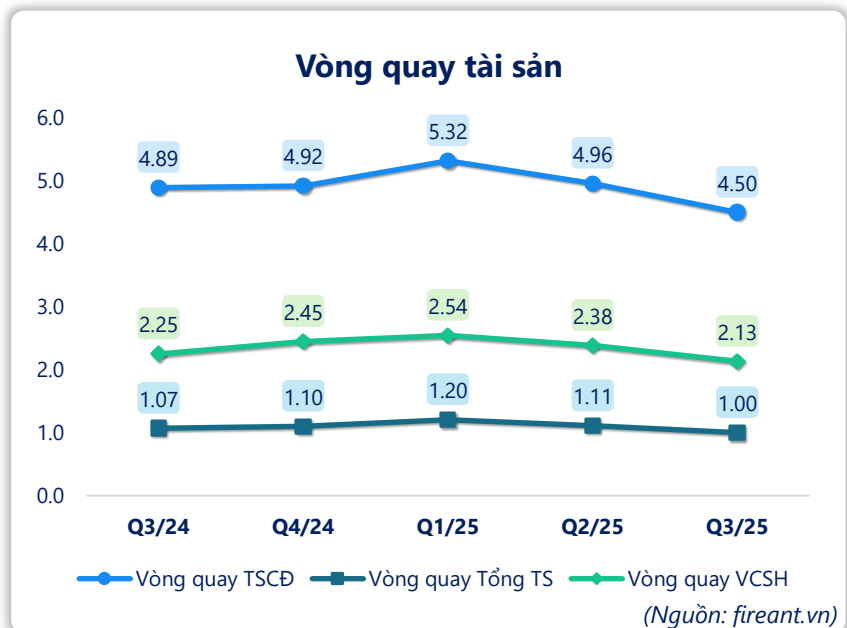
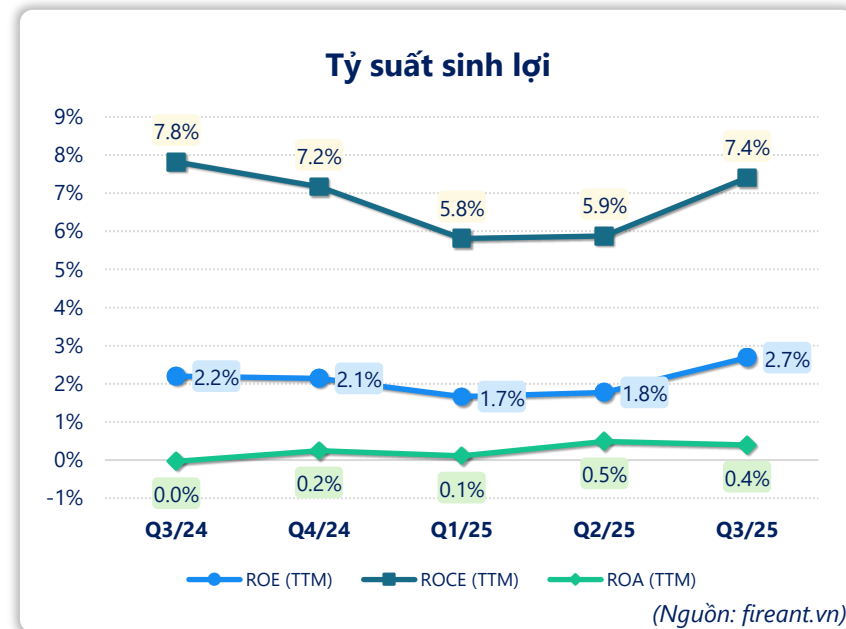
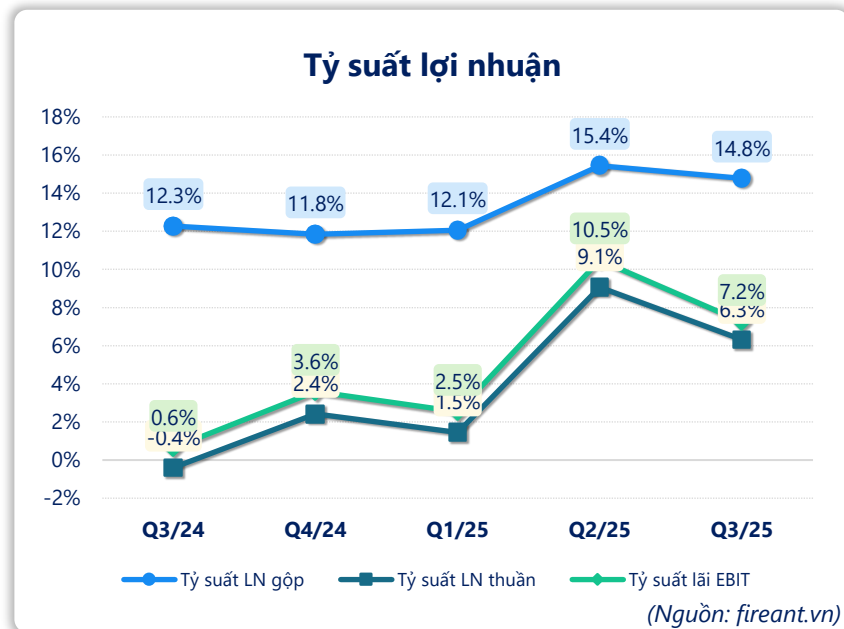
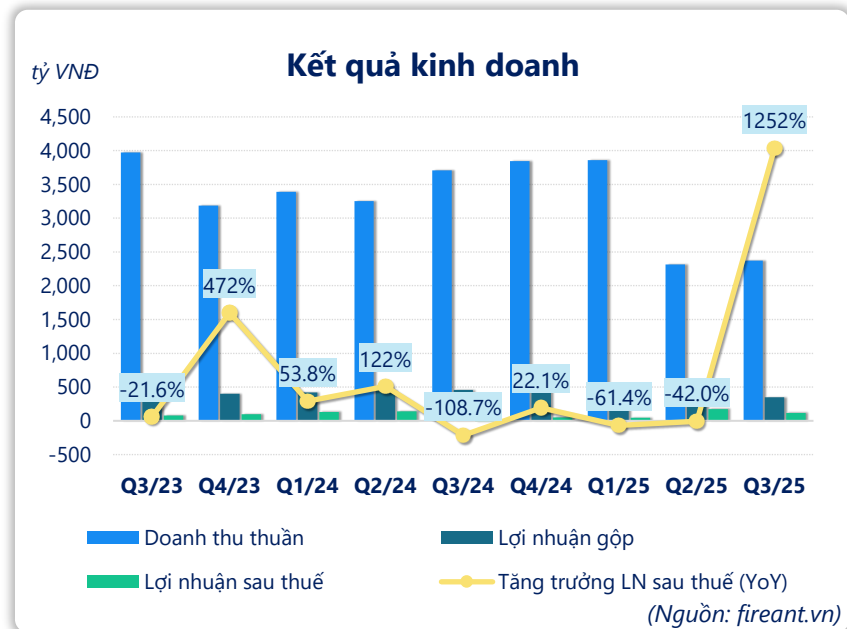
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,953	13,445	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	4,387	6,433	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	1,748	2,421	-27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186	719	-74.1%
Phải thu ngắn hạn	1,534	1,805	-15.1%
Hàng tồn kho	757	1,286	-41.1%
Tài sản ngắn hạn khác	161	201	-19.9%
Tài sản dài hạn	7,566	7,012	7.9%
Phải thu dài hạn	32.3	9.35	245%
Tài sản cố định	2,789	3,040	-8.2%
Bất động sản đầu tư	1,275	1,293	-1.4%
Tài sản dở dang	1,812	1,225	48.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	507	271	87.4%
Tài sản dài hạn khác	996	984	1.2%
Lợi thế thương mại	155	191	-18.8%
Nợ phải trả	6,218	7,525	-17.4%
Nợ ngắn hạn	3,102	4,112	-24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,848	2,555	-27.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	496	858	-42.2%
Nợ dài hạn	3,115	3,414	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,033	1,354	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,735	5,919	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	5,735	5,919	-3.1%
Vốn điều lệ	2,439	2,439	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	3,708	3,845	3,858	2,314	2,371
Giá vốn hàng bán	3,253	3,389	3,393	1,956	2,021
Lợi nhuận gộp	455	455	465	357	350
Doanh thu HĐTC	30.4	86.3	32.4	68.6	22.7
Chi phí TC	47.1	68.3	162	-0.87	27.9
Chi phí lãi vay	40.9	50.0	38.0	36.8	24.4
LN trong công ty LKLD	4.92	3.97	4.31	14.8	19.5
Chi phí bán hàng	228	234	182	127	115
Chi phí QLDN	230	150	102	105	100.0
LN thuần từ HĐKD	-14.5	93.3	56.1	210	150
Lợi nhuận khác	-2.25	-5.30	3.68	-4.00	-2.09
LN trước thuế	-16.8	88.0	59.8	206	147
Lợi nhuận sau thuế	-13.8	51.2	46.7	175	117
LNST của CĐ cty mẹ	-4.15	32.0	13.9	60.5	49.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.45	220	-69.5	282	385
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	208	-409	-133	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.3	41.1	164	-573	-25.1
Tiền đầu kỳ	2,361	1,946	2,421	2,107	1,709
Lưu chuyển tiền thuần	-380	469	-314	-424	60.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-34.3	5.13	0.21	26.1	-20.9
Tiền cuối kỳ	1,946	2,421	2,107	1,709	1,748

(Nguồn: fireant.vn)